

Số: 2268/QĐ-UBND

Ninh Sơn, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách
nhà nước năm 2023 của huyện Ninh Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND huyện Ninh Sơn về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND huyện Ninh Sơn về việc phê chuẩn phương án sử dụng nguồn kết dư ngân sách cấp huyện năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 163/TTr-TC-NS ngày 30/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của huyện Ninh Sơn.

Chi tiết theo các biểu số 96/CK-NSNN; 97/CK-NSNN; 98/CK-NSNN; 99/CK-NSNN; 101/CK-NSNN; 102/CK-NSNN và thuyết minh đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện uỷ;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Ban biên tập Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Kiều Tấn Thịnh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	367.718.000.000	533.913.277.306	145,2%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	81.300.000.000	77.539.155.820	95,4%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	81.300.000.000	77.539.155.820	95,4%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	286.418.000.000	366.445.657.178	127,9%
-	Thu bổ sung cân đối ngân	218.724.000.000	216.035.695.912	98,8%
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn thừa tại ngân sách huyện			
-	Thu bổ sung có mục tiêu	67.694.000.000	150.409.961.266	
3	Thu kết dư		11.177.906.257	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		78.678.805.913	
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		71.752.138	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	367.718.000.000	520.388.353.862	141,5%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	300.024.000.000	307.130.748.624	102,4%
1	Chi đầu tư phát triển	26.800.000.000	31.558.526.691	117,8%
2	Chi thường xuyên	267.224.000.000	275.511.450.387	103,1%
3	Dự phòng ngân sách	6.000.000.000		-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Các khoản ghi thu, ghi chi ngân sách		60.771.546	
II	Chi các chương trình mục tiêu	67.694.000.000	168.114.389.511	248,3%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	47.370.000.000	111.019.659.262	
2	Chi đầu tư phát triển vốn ngân sách địa phương từ nguồn bổ sung ngân sách tỉnh để thực hiện	19.243.000.000	19.242.728.000	
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.081.000.000	37.852.002.249	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		44.887.868.961	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		255.346.766	
V	Chi từ nguồn phân đấu tăng thu NS			

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN NINH SƠN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	88.000.000.000	81.300.000.000	169.214.230.411	167.395.867.990	192,29	205,90
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	88.000.000.000	81.300.000.000	79.357.518.241	77.539.155.820	90,18	95,37
I	Thu nội địa	88.000.000.000	81.300.000.000	79.357.518.241	77.539.155.820	90,18	95,37
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	-	-	46.122.690	46.122.690	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Thuế giá trị gia tăng			46.122.690	46.122.690		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	82.464.210	82.464.210		
	- Thuế giá trị gia tăng			63.450.210	63.450.210		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-		
	- Thuế tài nguyên			19.014.000	19.014.000		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	17.000.000.000	17.000.000.000	16.718.925.816	16.718.925.816	98,35	98,35
	- Thuế giá trị gia tăng	16.280.000.000	16.280.000.000	15.418.671.851	15.418.671.851		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000.000	400.000.000	911.209.330	911.209.330		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	120.000.000	120.000.000	97.088.941	97.088.941		
	- Thuế tài nguyên	200.000.000	200.000.000	291.955.694	291.955.694		
	- Thuế môn bài				-		
	- Thu khác				-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	11.800.000.000	11.800.000.000	11.078.643.381	12.072.704.353	93,89	102,31
6	Thuế bảo vệ môi trường				-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	15.100.000.000	15.100.000.000	13.938.423.965	13.938.423.965	92,31	92,31
8	Thu phí, lệ phí	2.500.000.000	1.600.000.000	2.344.452.583	1.504.959.790	93,78	94,06

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí và lệ phí trung ương	900.000.000					
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện	634.000.000	634.000.000				
-	Phí và lệ phí xã, phường	966.000.000	966.000.000		-		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000.000	100.000.000	194.874.083	194.874.083		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.800.000.000	2.800.000.000	2.453.283.131	2.453.283.131	87,62	87,62
12	Thu tiền sử dụng đất	35.000.000.000	30.000.000.000	29.132.812.328	29.132.812.328	83,24	97,11
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	3.500.000.000	2.700.000.000	3.177.783.254	1.204.852.654	90,79	44,62
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200.000.000	200.000.000	189.732.800	189.732.800		
18	Các khoản thu tại xã		-		-		
II	Thu các khoản huy động, đóng góp						
B	Các khoản thu để lại qua ngân sách			-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			11.177.906.257	11.177.906.257		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			78.678.805.913	78.678.805.913		

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
3	Chi đầu tư phát triển khác (Ghi chi tiền đền bù - Chi đầu tư)	-			60.771.546	60.771.546					
II	Chi thường xuyên	267.224.000.000	234.733.749.000	32.490.251.000	275.511.450.387	236.784.343.581	38.727.106.806	103,10	100,87	119,20	
	<i>Trong đó:</i>	-			-						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	166.120.000.000	166.120.000.000		176.989.296.583	176.989.296.583					
2	Chi khoa học và công nghệ	-			-						
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-						
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-						
V	Dự phòng ngân sách	6.000.000.000	5.336.934.000	663.066.000	-						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-						
VII	Chi từ nguồn phân đầu tăng thu NS										
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	67.694.000.000	67.694.000.000	-	168.114.389.511	74.188.472.529	93.925.916.982	248,34	109,59		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	47.370.000.000	47.370.000.000	-	111.019.659.262	18.112.274.140	92.907.385.122				
1.1	Chương trình giảm nghèo bền vững	-	-	-	11.769.101.846	3.816.751.466	7.952.350.380				
	- Vốn đầu tư phát triển	-					-				
	- Vốn Sự nghiệp	-			11.769.101.846	3.816.751.466	7.952.350.380				
1.2	Chương trình nông thôn mới	33.880.000.000	33.880.000.000	-	66.210.140.327	4.691.714.134	61.518.426.193				
	- Vốn đầu tư phát triển	33.880.000.000	33.880.000.000		53.634.696.100		53.634.696.100				
	- Vốn Sự nghiệp	-			12.575.444.227	4.691.714.134	7.883.730.093				
1.3	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	13.490.000.000	13.490.000.000		33.040.417.089	9.603.808.540	23.436.608.549				
	- Vốn đầu tư phát triển	13.490.000.000	13.490.000.000		24.559.758.783	4.390.858.000	20.168.900.783				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Vốn Sự nghiệp	-			8.480.658.306	5.212.950.540	3.267.707.766			
2	Chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương	19.243.000.000	19.243.000.000		19.242.728.000	19.242.728.000				
3	Chi các chương trình mục tiêu để thực hiện một số chương trình nhiệm vụ	1.081.000.000	1.081.000.000	-	37.852.002.249	36.833.470.389	1.018.531.860			
3.1	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2023	142.000.000	142.000.000		142.000.000	142.000.000				
3.2	Kinh phí quà tết cho đối tượng bảo trợ xã hội và hộ nghèo năm 2023	939.000.000	939.000.000		939.000.000	939.000.000				
3.3	Ngân sách tinh bổ sung ngoài dự toán giao đầu năm (chi thường xuyên)	-			36.771.002.249	35.752.470.389	1.018.531.860			
3.3.1	<i>Trợ cấp dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn</i>				5.460.000.000	5.460.000.000	0			
3.3.2	<i>Trợ cấp kinh phí thăm tặng quà các đối tượng chính sách nhận dịp tết nguyên đán năm 2023</i>				39.150.000	39.150.000	-			
3.3.3	<i>Trợ cấp kinh phí hỗ trợ đào tạo bác sĩ năm học 2022-2023</i>				42.000.000	42.000.000	-			
3.3.4	<i>Trợ cấp kinh phí triển khai HTQL ISO 9001:2008</i>				24.000.000	3.000.000	21.000.000			
3.3.5	<i>Trợ cấp kinh phí bảo đảm công tác huấn luyện dự bị động viên năm 2023</i>				1.331.863.631	1.331.863.631	-			
3.3.6	<i>Trợ cấp kinh phí luân chuyển cán bộ từ tỉnh về huyện năm 2023</i>				102.870.000	40.290.000	62.580.000			
3.3.7	<i>Trợ cấp kinh phí kiến thiết thị chính năm 2023</i>				1.962.207.000	1.962.207.000	-			
3.3.8	<i>Trợ cấp kinh phí trợ cấp thôi việc đối với cán bộ cấp xã năm 2023</i>				113.880.700	-	113.880.700			
3.3.9	<i>Trợ cấp kinh phí mai táng phí cho đối tượng tham gia kháng chiến năm 2023</i>				29.800.000	29.800.000	-			
3.3.10	<i>Trợ cấp kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, đội phó đội dân phòng 2023</i>				192.150.000	-	192.150.000			
3.3.11	<i>Trợ cấp kinh phí đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh 2023</i>				46.080.000	46.080.000	-			
3.3.12	<i>Trợ cấp kinh phí quà chúc thọ người cao tuổi năm 2023</i>				111.950.000	-	111.950.000			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3.3.13	Trợ cấp kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử theo QĐ 08 của tỉnh năm 2023				24.888.960	-	24.888.960			
3.3.14	Trợ cấp kinh phí thực diễn tập cơ chế tại 4 xã năm 2023				160.000.000	-	160.000.000			
3.3.15	Trợ cấp Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin trên địa bàn huyện năm 2023				21.000.000	21.000.000	-			
3.3.16	Trợ cấp Kinh phí mua chip cho đề án 06 công nghệ thông tin trên địa bàn huyện năm 2023				89.496.000	59.664.000	29.832.000			
3.3.17	Trợ cấp Tạm cấp dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn (đợt 2)				2.730.000.000	2.730.000.000	-			
3.3.18	Trợ cấp kinh phí mai táng phí cho đối tượng tham gia kháng chiến năm 2023 (đợt 2)				65.800.000	65.800.000	-			
3.3.20	Trợ cấp Tạm cấp dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn (đợt 4)				2.055.760.128	2.055.760.128	-			
3.3.21	Trợ cấp bổ sung chi trả đối tượng bảo trợ theo NĐ 20/NĐ-CP năm 2023				21.030.267.830	1.137.838.000	-			
3.3.23	Trợ cấp bổ sung kinh phí ăn trưa cho trẻ em theo NĐ 05 của CP năm 2023				50.960.000	50.960.000	-			
3.3.24	Trợ cấp bổ sung kinh phí trẻ em khuyết tật năm 2023 của CP năm 2023				4.595.000	4.595.000	-			
3.3.25	Trợ cấp bổ sung kinh phí HT chi phí học tập theo NĐ 81 của CP năm 2023				1.510.948.700	1.510.948.700	-			
3.3.27	Trợ cấp bổ sung kinh phí mua bảo hiểm Y tế cho các đối tượng chính sách năm 2023				40.884.200	40.884.200	-			
3.3.28	Trợ cấp bổ sung kinh phí hỗ trợ cán bộ giáo viên, nhân viên trong các CS mầm non, Th ngoài công lập bị Cobiv năm 2023				203.220.000	203.220.000	-			
3.3.29	Trợ cấp bổ sung kinh phí thôi việc do không đủ tuổi tái cử năm 2023				44.872.542	44.872.542	-			
3.3.30	Trợ cấp kinh phí mai táng phí cho các đối tượng chính sách năm 2023 (đợt 3)				44.700.000	44.700.000	-			
3.3.31	Trợ cấp BSKP lập quy hoạch sử dụng đất năm 2024				461.989.090	461.989.090	-			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3.3.32	Trợ cấp di dời CS chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi năm 2023				254.480.000	-	254.480.000			
3.3.33	HT thu gom vận chuyển rác thải năm 2023				400.000.000	400.000.000	-			
3.3.34	Trợ cấp để thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo Bác sĩ, học kỳ I, năm học 2023-2024 đối với viên chức Đỗ Hoàng Thanh Trúc				21.000.000	21.000.000	-			
3.3.35	Kinh phí trợ cấp ăn trưa học kỳ I năm học 2023-2024 đối với trẻ em mầm non là con công nhân làm việc tại khu công nghiệp trên địa bàn huyện				33.440.000	33.440.000	-			
3.3.36	Trợ cấp Kinh phí trợ cấp ăn trưa trẻ em mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP đợt 3 năm 2023				44.240.000	44.240.000	-			
3.3.37	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP năm 2023				47.770.200	-	47.770.200			
3.3.38	Trợ cấp Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm 2023				45.454.800	45.454.800	-			
3.3.39	Trợ cấp Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng tham gia kháng chiến năm 2023				4.462.400	4.462.400	-			
3.3.40	Trợ cấp Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm năm 2023				9.335.898	9.335.898	-			
3.3.41	Trợ cấp Kinh phí thực hiện công tác xác định giá đất khu tái định cư QL 27 và khu tái định cư Mỹ Sơn năm 2023				77.915.000	77.915.000	-			
3.3.42	Trợ cấp bổ sung kinh phí chi lương cho Hệ điều trị do nguồn thu của Trung tâm y tế năm 2023				8.793.000.000	8.793.000.000	-			
3.3.43	Trợ cấp Kinh phí để truy lĩnh phụ cấp ưu đãi cho Trung tâm Y tế năm 2023 và 2022				8.937.000.000	8.937.000.000	-			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			255.346.766	183.594.628	71.752.138			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			44.887.868.961	23.648.355.493	21.239.513.468			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	359.452.999.999	471.710.015.683	88.425.065.563	131,23
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	24.887.317.000	115.796.880.240	90.909.563.240	465,28
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	334.565.682.999	332.081.185.322	(2.484.497.677)	99,26
I	Chi đầu tư phát triển	93.413.000.000	44.741.955.212	(48.671.044.788)	47,90
1	Chi đầu tư cho các dự án	93.413.000.000	44.681.183.666		
1.1	Chi đầu tư phát triển (trong cân đối) từ nguồn thu sử dụng đất	26.800.000.000	21.047.597.666		
1.2	Chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương theo phân cấp từ bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	19.243.000.000	19.242.728.000		
1.3	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia	47.370.000.000	4.390.858.000		
1.4	Các khoản ghi thu, ghi chi ngân sách (Chi đầu tư)				
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực chi</i>				
-	Chi quốc phòng		1.987.245.000		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.020.000.000		
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		8.916.642.000		
-	Chi Khoa học và công nghệ				
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				
-	Chi Văn hóa thông tin				
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi Thể dục thể thao				
-	Chi Bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		14.478.182.666		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		18.279.114.000		
-	Chi Bảo đảm xã hội				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi ngành, lĩnh vực khác (chương trình MTQG xây dựng NTM)				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác (Ghi chi tiền đền bù - Chi đầu tư)		60.771.546		
II	Chi thường xuyên	235.815.748.999	287.339.230.110	51.523.481.111	121,85
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	166.120.000.000	176.989.296.583	10.869.296.583	106,54
2	Chi khoa học và công nghệ (2)				
3	Chi quốc phòng	800.448.000	3.001.438.031	2.200.990.031	374,97
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	667.890.000	817.421.800	149.531.800	122,39
5	Chi y tế, dân số và gia đình	359.000.000	35.564.071.116	35.205.071.116	9906,43
6	Chi văn hóa thông tin	1.033.565.000	2.731.276.709	1.697.711.709	264,26
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	500.158.000	359.849.389	(140.308.611)	71,95
8	Chi thể dục thể thao	354.555.000	382.196.895	27.641.895	107,80
9	Chi bảo vệ môi trường	5.000.000.000	5.400.000.000	400.000.000	108,00
10	Chi các hoạt động kinh tế	11.381.000.000	14.080.534.618	2.699.534.618	123,72
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	22.243.189.000	24.707.955.186	2.464.766.186	111,08
12	Chi bảo đảm xã hội	23.198.605.999	22.111.714.082		
13	Chi thường xuyên khác	1.157.338.000	1.193.475.701		
14	Chi thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 191/QĐ- TTg ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng CP	3.000.000.000			
III	Dự phòng ngân sách	5.336.934.000			
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi từ phần đầu tăng thu NS				
D	CÁC KHOẢN NỢ NS CẤP TRÊN		183.594.628		
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		23.648.355.493		

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (I)	Dự toán năm 2023								Quyết toán năm 2023								So sách (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	Vốn thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	24.887.317.000	24.887.317.000	-	-	-	-	-	-	115.796.880.240	24.887.317.000	90.909.563.240	-	90.909.563.240	66.194.416.000	5.504.470.720	19.210.676.520		100%		-	-	-	-	-	
1	UBND xã Lâm Sơn	3.383.149.000	3.383.149.000	-						14.046.368.947	3.383.149.000	10.663.219.947		10.663.219.947	6.116.101.000	2.140.069.000	2.407.049.947		100%							
2	UBND xã Lương Sơn	2.964.395.000	2.964.395.000	-						12.851.863.760	2.964.395.000	9.887.468.760		9.887.468.760	7.426.867.000	842.601.760	1.618.000.000		100%							
3	UBND thị trấn Tân Sơn	983.320.000	983.320.000	-						2.427.639.020	983.320.000	1.444.319.020		1.444.319.020		895.642.500	548.676.520		100%							
4	UBND xã Quảng Sơn	3.229.502.000	3.229.502.000	-						18.919.215.367	3.229.502.000	15.689.713.367		15.689.713.367	12.706.226.000	327.646.300	2.655.841.067		100%							
5	UBND xã Hòa Sơn	3.164.480.000	3.164.480.000	-						14.073.999.650	3.164.480.000	10.909.519.650		10.909.519.650	8.000.760.000	167.434.000	2.741.325.650		100%							
6	UBND xã Ma Nởi	4.462.642.000	4.462.642.000	-						21.752.766.280	4.462.642.000	17.290.124.280		17.290.124.280	14.096.507.000	285.422.200	2.908.195.080		100%							
7	UBND xã Mỹ Sơn	3.346.465.000	3.346.465.000	-						14.031.180.586	3.346.465.000	10.684.715.586		10.684.715.586	6.912.133.000	228.799.000	3.543.783.586		100%							
8	UBND xã Nhơn Sơn	3.353.364.000	3.353.364.000	-						17.693.846.630	3.353.364.000	14.340.482.630		14.340.482.630	10.935.822.000	616.855.960	2.787.804.670		100%							

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023			Quyết toán năm 2023										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia 2023					Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10					11	12	13	
	TỔNG SỐ	47.370.000.000	47.370.000.000	-	111.019.659.262	78.194.454.883	32.825.204.379	109.245.058.462	78.194.454.883	78.194.454.883	-	31.050.603.579	31.050.603.579				
I	Ngân sách cấp huyện	2.582.000.000	2.582.000.000	-	18.112.274.140	4.390.858.000	13.721.416.140	16.337.673.340	4.390.858.000	4.390.858.000	-	11.946.815.340	11.946.815.340				
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-			5.221.024.774		5.221.024.774	5.221.024.774	-			5.221.024.774	5.221.024.774				
2	Phòng Lao động Thương binh và XH	-			4.234.736.881		4.234.736.881	4.234.736.881	-			4.234.736.881	4.234.736.881				
3	Phòng Văn hóa và thông tin	-			1.687.242.585		1.687.242.585	1.687.242.585	-			1.687.242.585	1.687.242.585				
4	Văn phòng HĐND và UBND	-			605.229.500		605.229.500	605.229.500	-			605.229.500	605.229.500				
5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	2.246.000.000	2.246.000.000		4.031.099.000	4.031.099.000		4.031.099.000	4.031.099.000	4.031.099.000		-	-				
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	336.000.000	336.000.000		558.340.600	359.759.000	198.581.600	558.340.600	359.759.000	359.759.000		198.581.600	198.581.600				
7	Phòng Kinh tế Và Hạ tầng				528.714.000		528.714.000										
8	Hội Phụ nữ				544.030.000		544.030.000										
9	Phòng Tư Pháp				149.000.000		149.000.000										
10	Trung tâm Y tế huyện				552.856.800		552.856.800										
II	Ngân sách cấp xã	44.788.000.000	44.788.000.000	-	92.907.385.122	73.803.596.883	19.103.788.239	92.907.385.122	73.803.596.883	73.803.596.883	-	19.103.788.239	19.103.788.239	-			
1	UBND xã Lâm Sơn	5.420.000.000	5.420.000.000		9.334.943.500	6.852.274.000	2.482.669.500	9.334.943.500	6.852.274.000	6.852.274.000		2.482.669.500	2.482.669.500				
2	UBND xã Lương Sơn	3.562.000.000	3.562.000.000		9.192.357.599	7.871.179.000	1.321.178.599	9.192.357.599	7.871.179.000	7.871.179.000		1.321.178.599	1.321.178.599				
3	UBND thị trấn Tân Sơn	-			726.920.740	-	726.920.740	726.920.740	-			726.920.740	726.920.740				
4	UBND xã Quảng Sơn	9.068.000.000	9.068.000.000		16.338.862.400	13.494.236.000	2.844.626.400	16.338.862.400	13.494.236.000	13.494.236.000		2.844.626.400	2.844.626.400				

THUYẾT MINH

QUYẾT TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND huyện)

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Ninh Sơn về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Ninh Sơn về phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND huyện Ninh Sơn về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND huyện Ninh Sơn về việc phê chuẩn phương án sử dụng nguồn kết dư ngân sách cấp huyện năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 24/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn về dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3442/QĐ-UBND ngày 24/12/2022 của Ủy ban nhân dân Ninh Sơn về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Trên cơ sở số liệu thực hiện thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 của huyện đã đối chiếu khớp đúng với Kho bạc Nhà nước Ninh Sơn, Ủy ban nhân dân huyện thuyết minh về báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023, như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 (Thu nội địa): 79.357.518.241 đồng (Bảy mươi chín tỷ ba trăm năm mươi bảy triệu năm trăm mười tám ngàn hai trăm bốn mươi một đồng), cụ thể:

- Thu Ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 77.539.155.820 đồng, trong đó:

+ Thu cân đối chi (thu ngân sách được hưởng không bao gồm thu tiền sử dụng đất): 48.406.343.492 đồng;

+ Thu tiền sử dụng đất: 29.132.812.328 đồng;

- Thu điều tiết ngân sách cấp trên: 1.818.362.421 đồng (trong đó: Điều tiết ngân sách Trung ương hưởng: 2.771.692.782 đồng; Điều tiết ngân sách tỉnh hưởng: -953.330.361 đồng).

II. Thu ngân sách địa phương:

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2023 (không kể thu chuyên giao giữa các cấp ngân sách): 533.913.277.306 đồng, trong đó:

1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 77.539.155.820 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 68.325.960.694 đồng; Ngân sách cấp xã: 9.213.195.126 đồng).

2. Thu bổ sung từ ngân cấp trên: 366.445.657.178 đồng.

3. Thu kết dư ngân sách năm trước: 11.177.906.257 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 8.283.447.706 đồng; Ngân sách cấp xã: 2.894.458.551 đồng).

4. Thu chuyển nguồn năm trước sang: 78.678.805.913 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 39.220.216.338 đồng; Ngân sách cấp xã: 39.458.589.575 đồng).

5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 71.752.138 đồng

Chi tiết các khoản thu:

1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 77.539.155.820 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 68.325.960.694 đồng; Ngân sách cấp xã: 9.213.195.126 đồng), cụ thể:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: 46.122.690 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 46.122.690 đồng; Ngân sách cấp xã: 0 đồng).

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: 82.464.210 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 70.166.210 đồng; Ngân sách cấp xã: 12.298.000 đồng).

- Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh: 16.718.925.816 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 11.905.977.680 đồng; Ngân sách cấp xã: 4.812.948.136 đồng).

- Lệ phí trước bạ: 13.938.423.965 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 13.938.423.965 đồng; Ngân sách cấp xã: 0 đồng).

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 194.874.083 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 0 đồng; Ngân sách cấp xã: 194.874.083 đồng).

- Thuế thu nhập cá nhân: 12.072.704.353 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 9.443.265.822 đồng; Ngân sách cấp xã: 2.629.438.531 đồng).

- Thu phí, lệ phí: 1.504.959.790 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 503.875.790 đồng; Ngân sách cấp xã: 1.001.084.000 đồng).

- Thu tiền sử dụng đất: 29.132.812.328 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 29.132.812.328 đồng; Ngân sách cấp xã: 0 đồng).

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 2.453.283.131 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 2.453.283.131 đồng; Ngân sách cấp xã: 0 đồng).

- Thu khác ngân sách: 1.204.852.654 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 832.033.078 đồng; Ngân sách cấp xã: 372.819.576 đồng).

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 189.732.800 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 0 đồng; Ngân sách cấp xã: 189.732.800 đồng).

2. Thu bổ sung từ ngân cấp trên: 366.445.657.178 đồng

3. Thu kết dư ngân sách năm trước: 11.177.906.257 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 8.283.447.706 đồng; Ngân sách cấp xã: 2.894.458.551 đồng).

4. Thu chuyển nguồn năm trước sang: 78.678.805.913 đồng (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 39.220.216.338 đồng; Ngân sách cấp xã: 39.458.589.575 đồng).

5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 71.752.138 đồng

III. Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2023:

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 (đã loại trừ phần chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách): **520.388.353.862 đồng**, trong đó:

- Chi ngân sách cấp huyện (không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách cấp xã): 355.729.540.815 đồng;

- Chi ngân sách cấp xã: 164.403.466.281 đồng,

Chi tiết các nội dung chi:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 475.245.138.135 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 332.081.185.322 đồng; Ngân sách cấp xã: 143.163.952.813 đồng).

a) Chi đầu tư phát triển: 129.056.481.120 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 44.741.955.212 đồng; Ngân sách cấp xã: 84.314.525.908 đồng).

- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 28.748.978.000 đồng (bao gồm nguồn thu sử dụng đất của tỉnh bổ sung để khen thưởng xã đạt chuẩn nông thôn mới và nguồn tăng thu sử dụng đất năm 2022 chuyển sang)

- Chi đầu tư từ nguồn vốn cân đối địa phương: 19.242.728.000 đồng

- Chi đầu tư từ nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia (kể cả vốn chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 tiếp tục thực hiện): 78.194.454.883 đồng

- Chi từ nguồn kế hoạch vốn chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 tiếp tục thực hiện và các khoản ghi chi tiền đền bù: 2.870.320.237 đồng

b) Chi thường xuyên: 346.188.657.015 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 287.339.230.110 đồng; Ngân sách cấp xã: 58.849.426.905 đồng)

- Chi quốc phòng: 6.131.754.732 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 3.001.438.031 đồng; Ngân sách cấp xã: 3.130.316.701 đồng)

- Chi an ninh: 2.228.343.031 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 817.421.800 đồng; Ngân sách cấp xã: 1.410.921.231 đồng)

- Chi Sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề (bao gồm vốn sự nghiệp các chương trình MTQG): 176.989.296.583 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 176.989.296.583 đồng; Ngân sách cấp xã: 0 đồng)

- Chi Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (bao gồm vốn sự nghiệp các chương trình MTQG chi vào lĩnh Chi Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình): 35.564.071.116 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 35.564.071.116 đồng; Ngân sách cấp xã: 0 đồng)

- Chi Sự nghiệp VH thông tin (bao gồm vốn sự nghiệp các chương trình MTQG chi vào lĩnh Chi Sự nghiệp VH thông tin): 3.014.955.172 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 2.731.276.709 đồng; Ngân sách cấp xã: 283.678.463 đồng)

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 497.640.498 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 359.849.389 đồng; Ngân sách cấp xã: 137.791.109 đồng)

- Chi thể dục thể thao: 568.569.895 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 382.196.895 đồng; Ngân sách cấp xã: 186.373.000 đồng)

- Sự nghiệp môi trường: 5.400.000.000 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 5.400.000.000 đồng; Ngân sách cấp xã: 0 đồng)

- Chi sự nghiệp kinh tế (bao gồm vốn sự nghiệp các chương trình MTQG chi vào sự nghiệp kinh tế): 15.894.838.618 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 14.080.534.618 đồng; Ngân sách cấp xã: 1.814.304.000 đồng)

- Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể (bao gồm vốn sự nghiệp các chương trình MTQG chi vào lĩnh vực quản lý hành chính): 76.107.423.987 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 24.707.955.186 đồng; Ngân sách cấp xã: 51.399.468.801 đồng)

- Chi đảm bảo xã hội: 22.545.351.682 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 22.111.714.082 đồng; Ngân sách cấp xã: 433.637.600 đồng)

- Chi khác ngân sách: 1.246.411.701 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 1.193.475.701 đồng; Ngân sách cấp xã: 52.936.000 đồng)

2. Chi chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện nhiệm vụ: 44.887.868.961 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 23.648.355.493 đồng; Ngân sách cấp xã: 21.239.513.468 đồng).

3. Chi nộp ngân sách cấp trên: 255.346.766 đồng (Trong đó: ngân sách cấp huyện: 183.594.628 đồng; Ngân sách cấp xã: 71.752.138 đồng).

IV. Kết dư ngân sách địa phương năm 2023: 13.524.923.444 đồng, trong đó:

- Kết dư ngân sách cấp huyện là 10.637.018.371 đồng

- Kết dư ngân sách cấp xã là: 2.887.905.073 đồng

V. Xử lý kết dư ngân sách:

1. Phần kết dư ngân sách xã, thị trấn: 2.887.905.073 đồng được chuyển vào thu ngân sách năm sau và Ủy ban nhân dân cấp xã, thị trấn trình HĐND cấp xã, thị trấn quyết định phân bổ theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Phần kết dư ngân sách cấp huyện: 10.637.018.371 đồng, được xử lý như sau:

2.1. Đối với nguồn Kết dư nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2023: 620.567.270 đồng: Phân bổ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2024 để thực hiện.

2.2. Nguồn 10% trích thu tiền sử dụng đất năm 2022 và năm 2023 (nguồn chi thường xuyên): 5.710.121.233 đồng. Phân bổ chi thường xuyên năm 2024 cho Phòng Tài nguyên và Môi trường để chi thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất

đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 191/QĐ- TTg ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng CP.

2.3. Đối với nguồn ngân sách tỉnh bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu năm 2023: 786.519.052 đồng. Theo dõi, hoàn trả ngân sách tỉnh theo quy định.

2.4. Nguồn kết dư ngân sách cấp huyện còn lại: 3.519.810.816 đồng

a) Trích 70% để thực hiện chính sách cải cách tiền giai đoạn 2021-2025 theo quy định của Bộ Tài chính: 2.463.867.571 đồng (3.519.810.816 đồng x 70%).

b) Trích 30% thực hiện theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính: 1.055.943.245 đồng.

- Bổ sung chi quốc phòng năm 2024 (Giao bổ sung dự toán cho Ban chỉ huy Quân sự huyện để chi trả phụ cấp chức vụ cho dân quân, tự vệ năm 2024): 470.601.600 đồng.

- Bổ sung chi lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo (Giao dự toán cho Trung tâm Chính trị huyện để thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa Trung tâm Chính trị huyện Ninh Sơn): 585.341.645 đồng.

Trên đây là công khai thuyết minh quyết toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2023 đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua./.